



Số: 03/2019/CBTT-FNS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 2 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

Tên viết tắt: FNS

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: 028.62556518

Fax: 028.62556519

Người thực hiện công bố thông tin: Yau Hau Jan

Địa chỉ: Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

1. Báo cáo thường niên năm 2018
2. Toàn bộ nội dung báo cáo đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02.04.2019 tại đường dẫn.

<http://funan.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên.
- Lưu: Thư ký HĐQT

Đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2018





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

2018

MỤC LỤC

TỔNG QUAN VỀ FNS	02
Thông tin khái quát	
Quá trình hình thành và phát triển	
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	
Định hướng phát triển	
Nhận định rủi ro	
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	08
Tình hình hoạt động kinh doanh	
Tổ chức và nhân sự	
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	
Tình hình tài chính	
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội Công ty	
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	18
Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	
Tình hình tài sản, nợ phải trả	
Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	
Kế hoạch phát triển trong tương lai	
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	21
Đánh giá về mặt hoạt động của Công ty	
Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty	
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	
QUẢN TRỊ CÔNG TY	23
Hội đồng quản trị	
Ban kiểm soát	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	25

I. TỔNG QUAN VỀ FNS

1. Thông tin khái quát

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan
Tên giao dịch:	Funan Securities Joint Stock Company
Tên viết tắt:	FNS
Giấy phép thành lập số:	Số 87/UBCK-GP ngày 27/06/2008 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp
Vốn điều lệ:	340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng)
Trụ sở chính:	Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q.1 ĐT: 028.62556518 - Fax: 028. 62556519
Website:	www.funan.com.vn

TẦM NHÌN

- Trở thành Công ty chứng khoán uy tín hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

SỨ MỆNH

- Mang lại sự thuận lợi tối đa cho khách hàng, đối tác bằng việc cung cấp các dịch vụ tài chính, chứng khoán đa dạng, chất lượng.
- Tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông của công ty.
- Góp phần xây dựng thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển thịnh vượng.
- Là điểm đến lý tưởng cho các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
- Là môi trường làm việc chuyên nghiệp, thu nhập tốt, cơ hội phát triển, thăng tiến nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

An toàn

- FNS cam kết bảo mật đối với tất cả các giao dịch của khách hàng.
- FNS cam kết trung thực, tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp trong mỗi hành động nhằm tạo dựng uy tín và sự tin cậy của khách hàng đối với nhân viên Công ty.

Chuyên nghiệp

- FNS xác định xây dựng quy trình chuyên nghiệp thực hiện cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính, xây dựng nguồn nhân lực tốt chính là nền tảng cơ bản về FNS.

Sự hài lòng của khách hàng

- FNS liên tục cập nhật, nâng cao chất lượng dịch vụ tốt nhất
- FNS luôn lắng nghe những ý kiến đóng góp của khách hàng, đưa ra các giải pháp ưu việt đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng.
- FNS xác định liên tục đổi mới tư duy, sáng tạo trong chuyên môn giúp FNS không ngừng nâng cao hiệu quả các dịch vụ sản phẩm tài chính đa dạng vì quyền lợi của FNS và khách hàng.

2. Quá trình phát triển



3. Ngành nghề và địa điểm kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tự vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Bên cạnh đó, FNS cũng cung cấp dịch vụ tài trợ giao dịch, dịch vụ nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, dịch vụ quản lý cổ đông và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.

b. Địa điểm kinh doanh

❖ **Hội sở:**

Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 7300.3318 Fax: (028) 6295 9218

❖ **Chi Nhánh Sài Gòn**

Lầu 7 Tòa nhà Vincom số 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 6255 6518 Fax: (028) 6291 0663

❖ **Chi Nhánh Hà Nội**

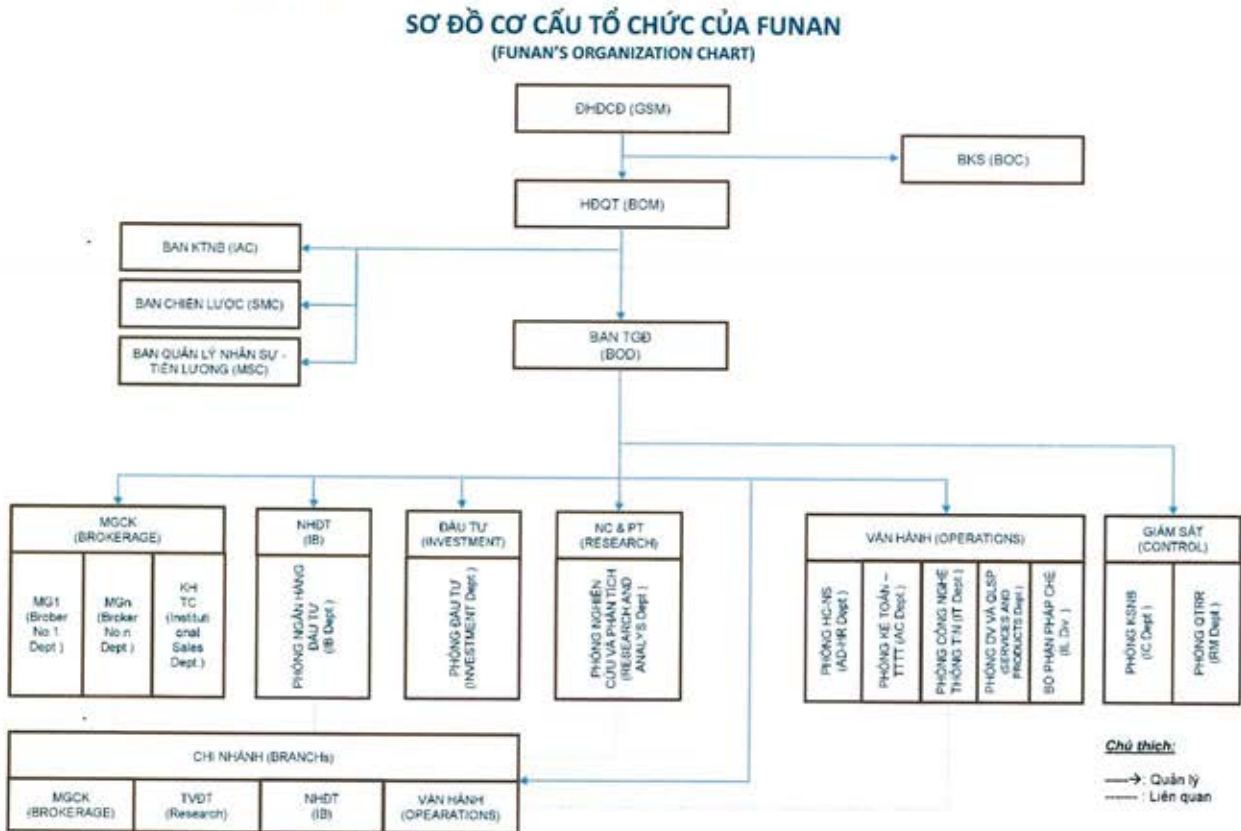
Tầng 6 số 205 Giảng Võ, P. Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 628 33666 – (024) 628 44 888 Fax: (024) 6273 2554 – (024) 6273 7664

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

Mô hình quản trị doanh nghiệp của FNS được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo định hướng vận dụng các thông lệ quốc tế về quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động của FNS đều được thực hiện căn cứ và tuân thủ đầy đủ Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Công ty cũng đã ban hành một hệ thống quy chế quản trị nội bộ được áp dụng thống nhất, xuyên suốt các Phòng/Ban chi nhánh.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý

5. Định hướng phát triển

Khái niệm “phát triển bền vững” ngày càng được mở rộng, không chỉ dừng lại ở việc đảm bảo duy trì lợi ích kinh tế mà còn xem xét đến lợi ích của các bên liên quan, cũng như nguy cơ đối mặt với các tác động tiêu cực lâu dài tiềm ẩn.

Năm 2018, Công ty tập trung phát triển trọng tâm: (i) chuẩn hóa hoạt động môi giới, phát triển thị trường, mở rộng thị phần (ii) phát triển nhân sự phù hợp, gia tăng sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường, nâng cao tính chuyên nghiệp của Cán bộ nhân viên, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản trị nội bộ, chiến lược kinh doanh từng thời kỳ (iii) đẩy mạnh việc nâng cao thương hiệu Công ty.

Mục tiêu định hướng phát triển bền vững của FNS

GIA TĂNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Tăng trưởng ổn định ➢ Đảm bảo thu nhập và lợi ích của người lao động ➢ Phát triển đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp ➢ Quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ
--------------------------------------	--

	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Tăng tính minh bạch
MANG LẠI LỢI ÍCH CHO CỔ ĐÔNG VÀ KHÁCH HÀNG	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Duy trì cổ tức ổn định cho cổ đông ➤ Phục vụ khách hàng/nhà đầu tư chuyên nghiệp ➤ Đa dạng hóa sản phẩm ➤ Tăng dịch vụ tài chính ➤ Tách bạch tài sản khách hàng
HOÀN THIỆN TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Hoàn thiện trách nhiệm với Nhà Nước ➤ Chia sẻ với cộng đồng ➤ Bảo vệ môi trường

6. Các rủi ro trong kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của FNS

a. Nhận diện rủi ro của FNS

Ngoài các rủi ro mang tính chất chung nhất, khách quan mà bất kỳ một danh nghiệp nào cũng gặp phải trong quá trình hoạt động kinh doanh như: rủi ro kinh tế, rủi ro cạnh tranh, rủi ro lãi suất, rủi ro thiên tai.... FNS còn phải đối mặt với các rủi ro mang tính đặc thù, riêng có do tính chất đặc thù của ngành bao gồm:

- Rủi ro thị trường

Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản FNS theo chiều hướng bất lợi như:

- Chứng khoán trong danh mục tự doanh hoặc chứng khoán cho khách hàng vay ký quỹ bị giảm giá
- Giảm giá của tài sản cố định Công ty đang sở hữu;
- Giảm giá chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành

- Rủi ro thanh toán

Là rủi ro khi xảy ra mà đối tác không thể thanh toán đúng thời hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng thời hạn như cam kết, dẫn đến tổn thất về vốn cho Công ty. Rủi ro thanh toán xảy ra khi FNS cho phép khách hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao, trong khi công tác kiểm soát rủi ro chưa theo sát nên phải gánh chịu các khoản lỗ khi khách hàng mất khả năng thanh toán

- Rủi ro thanh khoản

Là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không cân đối kịp nguồn vốn để thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc các yêu cầu thanh toán của khách hàng do việc quản lý các khoản đầu tư tiền gửi, các khoản vay và cho vay thiếu chặt chẽ, hoặc do không quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư dẫn tới vô tình hoặc cố ý lạm dụng tiền gửi của khách hàng. Công ty chứng khoán cũng gặp

rủi ro thanh khoản khi các tài sản mà Công ty đầu tư vào, hoặc các tài sản khách hàng sử dụng để bảo đảm các khoản vay có khả năng thanh khoản thấp, dẫn tới Công ty chứng khoán không thể chuyển đổi những tài sản này thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn khi thị trường thiếu hụt thanh khoản.

- **Rủi ro hoạt động**

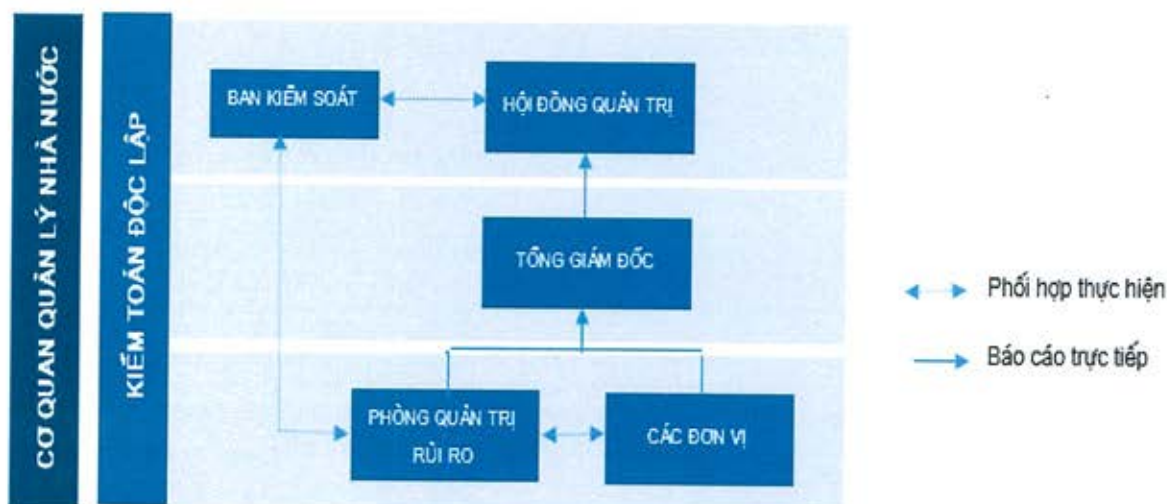
Bao gồm rủi ro liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin, lỗi quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

- **Rủi ro pháp lý**

Là rủi ro phát sinh từ việc không cập nhật và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh. Có thể kể ra đây như: các giao dịch có khả năng bị vô hiệu do không phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành; Hợp đồng bị hủy bỏ do bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản...

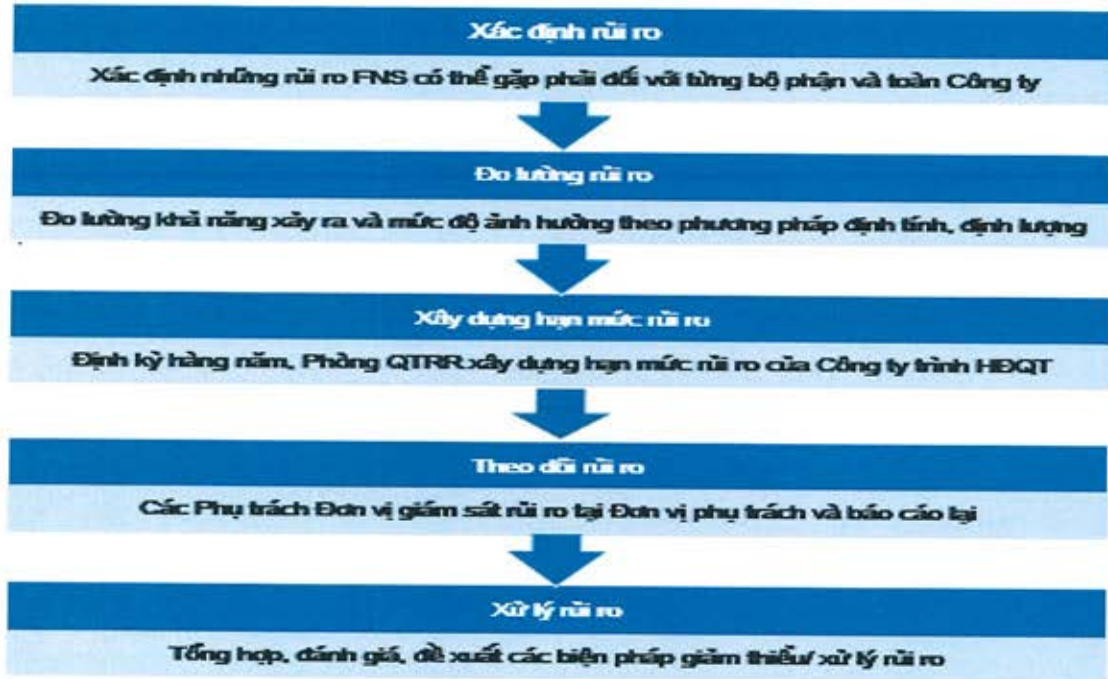
b. Hệ thống quản trị rủi ro của FNS

FNS luôn ý thức quản trị rủi ro tốt là nền tảng quan trọng để một doanh nghiệp có thể hoạt động kinh doanh ổn định, hiệu quả và phát triển bền vững. Chính sách quản trị rủi ro của Công ty luôn được thực hiện thống nhất từ cấp quản lý cao nhất tới các bộ phận nghiệp vụ. Kết hợp với đó là việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn hiện đại, tiên tiến. Từ năm 2014, FNS đã hoàn tất xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống quản trị rủi ro với mô hình như sau:



c. Quy trình quản trị rủi ro

Trên cơ sở hệ thống quản trị rủi ro và các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro đã được thiết lập, FNS đã xây dựng và áp dụng quy trình quản trị rủi ro gồm các bước:



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1 Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2018

Đầu năm 2018: khởi đầu ở mốc 995.77 điểm.



Năm 2018, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam chịu nhiều tác động từ những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, tài chính tiền tệ thế giới và đã có một năm giao dịch nhiều biến động. Tuy nhiên có thể đánh giá năm 2018 là một năm đạt được nhiều thành công, ghi nhận nhiều bước tiến và phát triển trong nhiều mặt hoạt động của thị trường, thể hiện trên các mặt sau:

- a. Công tác hoàn thiện thể chế, hệ thống khung pháp lý và chính sách trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK tiếp tục được hoàn thiện; tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho hoạt động của thị trường, cụ thể như sau:

➤ **Xây dựng Luật chứng khoán (sửa đổi)**

Ngày 08/06/2018, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về Chương trình xây dựng luật pháp lệnh năm 2019, điều chỉnh xây dựng chương trình luật pháp lệnh năm 2018. Theo đó, dự án luật Chứng khoán (sửa đổi) sẽ trình Quốc hội cho ý kiến vào kỳ họp thứ 7 (05/2019), xem xét thông qua tại kỳ họp thứ 8 (10/2019).

➤ **Đề án thành lập Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam**

Ngày 07/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/QĐ-TT phê duyệt Đề án thành lập Sở giao dịch Chứng khoán (SGDCK) Việt Nam theo mô hình công ty mẹ - con trên cơ sở sắp xếp lại

SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh và SGDCK Hà Nội nhằm (i) thống nhất thị trường giao dịch chứng khoán, bảo đảm thị trường hoạt động hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch; (ii) tăng cường công tác quản lý, giám sát, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng tham gia thị trường; (iii) góp phần nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam và (iv) nâng cao sức cạnh tranh và tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

- b. Thị trường chứng khoán tiếp tục giữ mức tăng trưởng ổn định cả về qui mô và thanh khoản

Mặc dù tình hình chính trị, kinh tế, tài chính quốc tế diễn biến phức tạp và xu hướng rút vốn tại các thị trường mới nổi gia tăng nhưng được hỗ trợ bởi sự ổn định của kinh tế vĩ mô trong nước và sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Bộ Tài chính, TTCK Việt Nam trong năm 2018 vẫn duy trì sự tăng trưởng trên nhiều khía cạnh và vẫn là điểm đến hấp dẫn đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài.

- c. Năm 2018, TTCK là kênh huy động vẫn hữu hiệu cho cả Chính phủ và doanh nghiệp và được đánh giá là thị trường thành công nhất khu vực Đông Nam Á về huy động vốn trong năm 2018. Tổng giá trị huy động vốn qua TTCK năm 2018 đạt hơn 278.000 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017, trong đó Chính phủ huy động 192.000 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ và doanh nghiệp huy động được hơn 86.000 tỷ đồng. Thông qua huy động vốn, các doanh nghiệp đã mở rộng sản xuất, kinh doanh và

phát triển, giảm áp lực vay ngân hàng. Giá trị phát hành cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp đạt 64.900 tỷ đồng, tăng 35% so với năm 2017 và đấu giá cổ phần hóa đạt 21.400 tỷ đồng, tăng gấp 7.7 lần so với năm 2017.

- d. Dòng vốn gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) vẫn tiếp tục vào rông trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khi NĐTNN rút rông ở các thị trường trong khu vực, đã thể hiện sự đánh giá lạc quan của cộng đồng nhà đầu tư nước ngoài với thị trường chứng khoán Việt Nam. Giá trị mua rông của NĐTNN trên thị trường cổ phiếu đạt mức lớn nhất từ trước đến nay với nhiều phiên mua rông có giá trị cao đột biến hơn 100 triệu USD và đặc biệt là có 1 phiên có giá trị mua rông đạt mức kỷ lục - hơn 1.25 tỷ USD. Tính chung trong cả năm 2018, NĐTNN đã mua rông khoảng 43.900 tỷ đồng trên thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, tập trung vào các giao dịch thỏa thuận lớn (như giao dịch mua cổ phiếu Vinhomes, Techcombank, Novaland, Masan). Dòng vốn nước ngoài vào rông trên TTCK vẫn duy trì ở mức cao (2.75 tỷ USD năm 2018 so với 2.92 tỷ USD năm 2017), thể hiện cầu đầu tư mạnh mẽ của các NĐTNN vào Việt Nam. Giá trị danh mục đầu tư của NĐTNN năm 2018 đạt 32.6 tỷ đô la tương đương với giá trị cuối năm 2017, trong đó có hơn 1 tỷ đô la là tiền gửi.

Việt Nam được bổ sung vào danh sách theo dõi nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi loại 2 (Secondary Emerging) theo báo cáo thường niên tháng 9 của FTSE Russell công bố ngày 27/09/2018 cũng là một trong những động thái hết sức tích cực góp phần thu hút lượng vốn ngoại vào TTCK Việt Nam. Xét về các tiêu chí của FTSE, thị trường chứng khoán Việt Nam đã đáp ứng được các tiêu chí đối với thị trường mới nổi thứ cấp (Secondary Emerging Market), bao gồm môi trường pháp lý, hạ tầng và chất lượng thị trường, hoạt động giao dịch, hệ thống lưu ký và thanh toán bù trừ... Tuy nhiên, để được chính thức nâng hạng, thị trường Việt Nam sẽ cần tiếp tục duy trì và cải thiện tốt hơn các tiêu chí được đề ra và thời gian tối thiểu xem xét là 1 năm.

Bên cạnh kết quả tích cực đạt được nêu trên, thị trường chứng khoán vẫn còn một số vấn đề còn hạn chế cần giải pháp tháo gỡ trong thời gian tới.

- TTCK phát triển nhanh, thanh khoản được cải thiện trong các năm gần đây nhưng vẫn tồn tại các yếu tố chưa thực sự bền vững, các chỉ số như Vnindex, VN30 còn những biến động bất thường với tần suất dày trong một số giai đoạn nhất định.
- Thị trường chứng khoán phái sinh đã và đang phát triển với tốc độ nhanh nhưng quy mô vẫn còn nhỏ, cơ sở nhà đầu tư còn chưa cân bằng, bền vững. Các nhà đầu tư tham gia trên TTCKPS chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân (chiếm tới 99.16%), hoạt động phòng vệ rủi ro còn chưa được chú trọng nhiều do còn ít các nhà đầu tư tổ chức tham gia thị trường.

Cuối năm 2018: đứng ở mốc **892.54** điểm

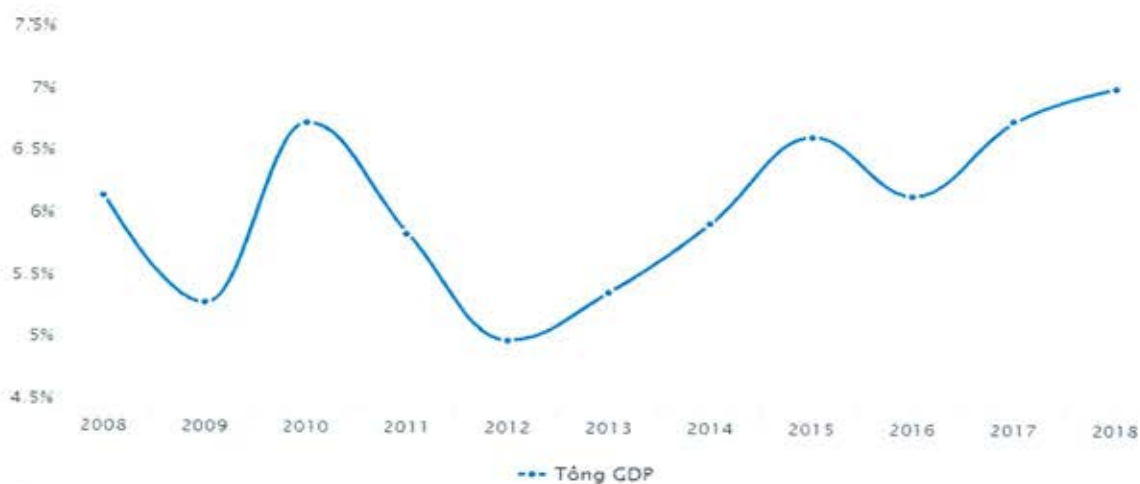


1.2 Bức tranh kinh tế Vĩ Mô Việt Nam năm 2018

Nhờ sự nỗ lực chỉ đạo quyết liệt của chính phủ nên có thể nói năm 2018, Việt nam là 1 trong số ít nước đạt được kết quả khá tốt được thể hiện qua các con số sau:

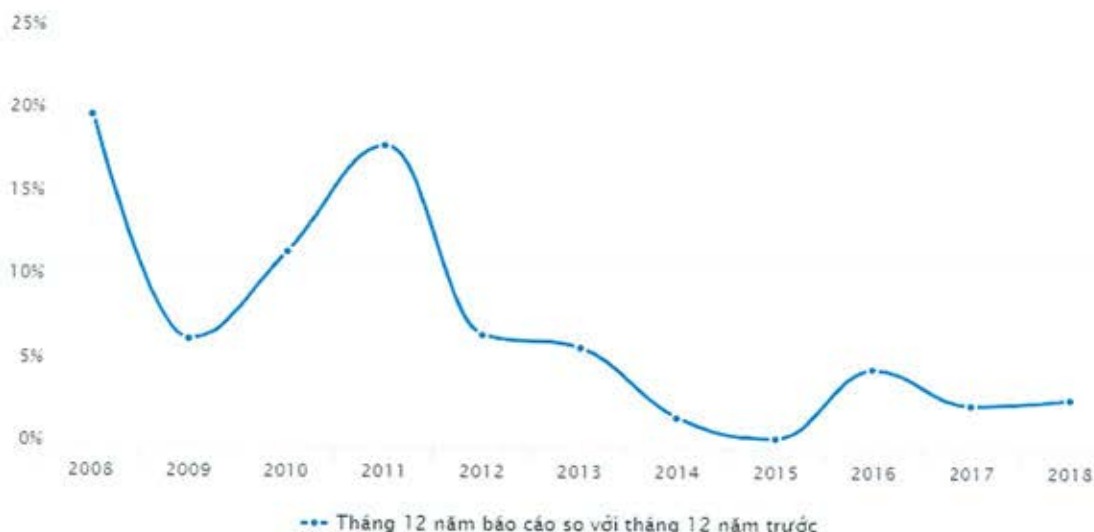
- GDP 2018 đạt 7.08% mức cao nhất trong vòng 10 năm

Tổng GDP (%)



- CPI 2018 đạt 2.98% so với cùng kỳ năm trước đạt mức thấp

Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước (%)



Quy mô nền kinh tế đạt 5.54 triệu tỷ đồng

Thu nhập bình quân đầu người 58.5 triệu đồng/năm, tăng 5 triệu đồng / người so với năm 2017.

Tăng trưởng theo từng ngành (so với cùng kỳ năm 2017)

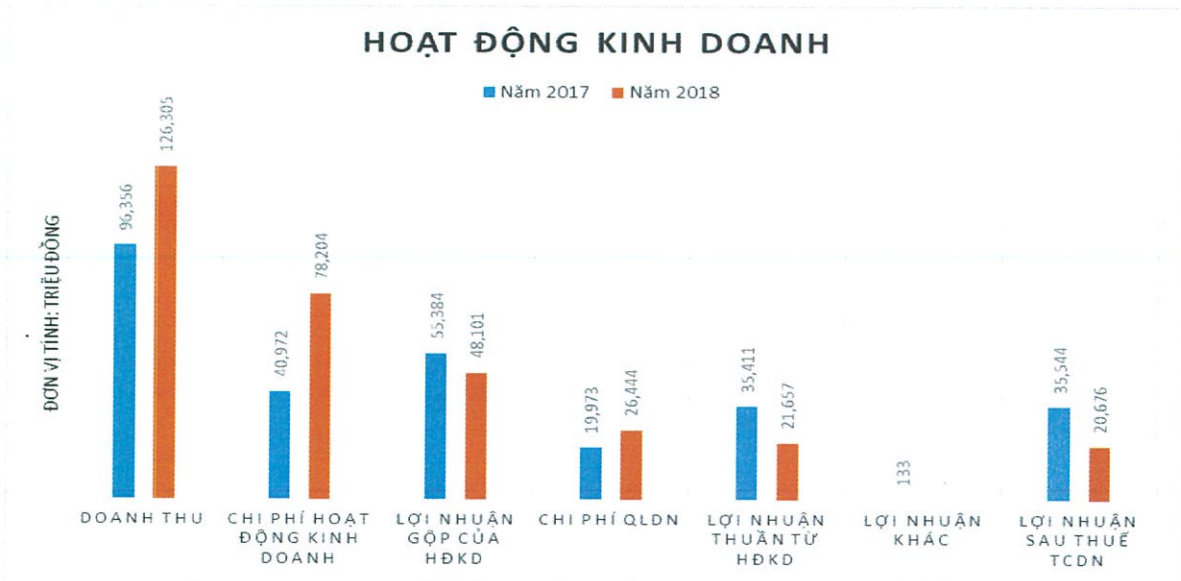
- Nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.67% ;
- Công nghiệp và xây dựng tăng 8.85% ;
- Dịch vụ 7.03%

Vốn FDI: Tổng vốn đăng ký 25.6 tỷ USD; trong đó vốn giải ngân 19.1 tỷ USD.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 1,857 nghìn tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách nhà nước 1,273 triệu tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách 1.272 triệu tỷ đồng.
- Thặng dư thương mại 7.21 tỷ USD.

1.3 Kết quả kinh doanh năm 2018 của FNS

Năm 2018 là năm đánh dấu chặng đường 10 năm hình thành và phát triển của Công ty chứng khoán Funan_ FNS có vốn đầu tư nước ngoài 49%. Ban lãnh đạo thực hiện tái cấu trúc hoạt động, kiên định với chiến lược phát triển bền vững lấy khách hàng là trọng tâm đẩy sự phát triển của FNS được biết đến như biểu tượng của sự chuyên nghiệp và chuẩn mực.



Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ Tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1 Doanh Thu	96,356	126,305
2 Chi Phí hoạt động kinh doanh	40,972	78,204
3 Lợi nhuận gộp của HĐKD	55,384	48,101
4 Chi phí QLDN	19,973	26,444
5 Lợi nhuận thuần từ HĐKD	35,411	21,657
6 Lợi nhuận khác	133	-
7 Lợi nhuận sau thuế TNDN	35,544	20,676

Trong năm 2018, Công ty đã đạt mục tiêu về tăng trưởng doanh thu 126.305 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017 tăng 31%. Tuy nhiên, Công ty vẫn cần thực hiện khắc phục các khoản chi phí hoạt động tăng cao 91% so với cùng kỳ, do phải cạnh tranh gia tăng thị phần nhằm mang lại lợi nhuận tốt hơn trong tương lai.

2. Tổ chức nhân sự

a. Nhân sự Ban điều hành

Stt	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ tại ngày 31.12.2018
1	Lữ Bình Huy	Tổng giám đốc	1.700.000
2	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	-
3	Đinh Thị Bích Thủy	Kế toán trưởng	-
4	Dương Thị Cẩm Vân	Kế toán trưởng	-

b. Những thay đổi trong Ban điều hành
➤ Bổ nhiệm trong năm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn được HĐQT bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ ngày 09.11.2018 nhưng đã chấm dứt hợp đồng lao động tại ngày 01.03.2019.

Bà Dương Thị Cẩm Vân được HĐQT bổ nhiệm vị trí Kế toán trưởng từ ngày 04.12.2018

➤ Miễn nhiệm trong năm:

Bà Đinh Thị Bích Thủy được HĐQT đồng ý miễn nhiệm vị trí Kế toán trưởng từ ngày 04.12.2018.

- Tình hình nhân sự và thay đổi trong chế độ, chính sách đối với người lao động.

c. Số lượng cán bộ nhân viên

Chỉ Tiêu	Số người	Tỷ lệ phần trăm
Tổng số nhân sự	63	100
Phân theo trình độ chuyên môn		
Đại học và trên Đại học	52	84
Cao đẳng	02	3
Trung cấp	1	0
Lao động phổ thông	8	13
Phân theo giới tính		
Nam	31	49
Nữ	32	51

d. Chính sách đối với người lao động
- Về tiền lương

Công ty có xây dựng Quy chế lương và điều chỉnh tăng lương cơ bản hàng năm theo quy định của Nhà nước. Chính sách lương thưởng đảm bảo khuyến khích các đóng góp của người lao động vào hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Về chính sách đào tạo

Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hằng năm nhằm nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên toàn Công ty:

- Đào tạo bên ngoài: tập trung và có kế hoạch đào tạo về chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, bồi dưỡng quản lý kinh tế và nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên đối với từng chức danh.
- Đào tạo nội bộ: các phòng ban thực hiện rà soát, kiểm tra kế hoạch thực hiện công tác tự đào tạo, trao đổi kiến thức, trao đổi kỹ năng về các nghiệp vụ nội bộ cho nhân viên của phòng đề ra và nghiệp vụ khác giữa các phòng ban liên quan.

- Về chế độ, môi trường làm việc

Công ty luôn tuân thủ về chế độ làm việc như: ngày làm 8h/ngày, các ngày nghỉ phép, nghỉ thai sản, lễ tết theo quy định của Nhà nước, Luật Lao động và Ủy ban Chứng khoán. Công ty tạo môi trường làm việc thoáng mát, thân thiện; cung cấp máy tính, thiết bị công cụ, dụng cụ khác đầy đủ, tiện nghi nhất cho người lao động.

- Về chế độ khen thưởng

Chế độ khen thưởng của FNS gắn liền với hoạt động kinh doanh và năng suất hiệu quả trong công việc. Khen thưởng định kỳ, khen thưởng đột xuất đối với cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc, là động lực và trân trọng giá trị cống hiến, sáng tạo đối với cán bộ nhân viên.

- Về chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội:

Nhân viên được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo quy định của Luật Lao động. Ngoài ra, tùy thuộc vào lĩnh vực công tác, vị trí chức danh sẽ được Công ty hỗ trợ phụ cấp khác: phụ cấp điện thoại, phụ cấp kiêm nhiệm vị trí.....

▪ Về chế độ phúc lợi

Ngoài chế độ thực hiện chính sách phúc lợi do Nhà nước quy định, Công ty còn có các chương trình sinh hoạt tập thể vào các dịp lễ 08/03, 20/10; tiệc sinh nhật cho nhân viên; chế độ nghỉ mát hằng năm; phúc lợi đau ốm, hỗ trợ khi có hiếu hỉ, tang chế.....

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn: Công ty liên tục triển khai các dự án phát triển ứng dụng giao dịch trực tuyến, mobitrade trên hệ điều hành iOS và Andriod, đầu tư nâng cấp hệ thống phần cứng, phần mềm cho hệ thống.

Các công ty con, Công ty liên kết: không

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	361,862	378,258	5%
Doanh thu thuần	96,356	126,305	31%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35,411	21,657	-39%
Lợi nhuận khác	133	-	-100%
Lợi nhuận trước thuế	35,544	21,657	-39%
Lợi nhuận sau thuế	35,544	20,676	-42%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

1 Chỉ tiêu về thanh toán	Năm 2017	Năm 2018
Hệ số thanh toán ngắn hạn:		
Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn	46.81	114.19
Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - hàng Tồn kho)/Nợ ngắn hạn	46.81	114.19
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.021	0.008
Hệ số nợ/Vốn CSH	0.021	0.008
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.266	0.334
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.369	0.164
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	0.100	0.055
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.098	0.055
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.368	0.171

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

- Thông tin cổ phần tại ngày 31.12.2018

- Tổng cổ phiếu theo từng loại đang lưu hành (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi..)
 - Số lượng : 34.000.000 cổ phần
 - Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
 - Loại cổ phần : cổ phần phổ thông

a. Cơ cấu cổ đông tại ngày 31.12.2018

STT	Cổ Đông	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
I	Trong nước	17.340.000	50.99%
1.	Cá nhân	17.340.000	50.99%
a.	Cổ đông lớn 5% trở lên	7.166.000	21.07%
b.	Cổ đông khác 1% đến 5%	10.174.000	29.92%
2	Tổ chức	-	-
II	Nước ngoài	16.660.000	49%
1.	Cá nhân	-	-
2.	Tổ chức	16.660.000	49%
Tổng cộng		34.000.000	100%

- b. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không phát sinh.
- c. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không phát sinh.
- d. Chứng khoán khác: không phát sinh.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Trên tinh thần coi trọng việc kinh doanh an toàn và tuân thủ pháp luật, Công ty luôn đảm bảo các mặt hoạt động được giữ vững ổn định, đặc biệt là chú trọng việc đảm bảo an toàn giao dịch, đảm bảo an toàn tài khoản cho nhà đầu tư, quan tâm đào tạo đội ngũ nhân viên nhiệt huyết, giỏi chuyên môn từ đó hạn chế ít nhất những rủi ro có thể xảy ra cho khách hàng và chính Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng các hoạt động đóng góp cho cộng đồng, xã hội, tạo một văn hóa đẹp, là niềm tự hào đối với các thành viên FNS khi tham gia, thực hiện các hoạt động rất đa dạng cụ thể như sau:

- Tháng 06/2018 Công ty chính thức gia nhập hội viên Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam.
- Ngày 06/10/2018 FNS kết hợp cùng Saigon Times group phối hợp với Hội Chữ thập đỏ TP.HCM tổ chức, kêu gọi chương trình Hiến máu nhân đạo tại hội trường Saigon Times Club.

- Tiếp tục hưởng ứng các hoạt động vì cộng đồng vào những ngày cuối năm 2018, FNS thực hiện chương trình thiện nguyện chia sẻ yêu thương với những hoàn cảnh khó khăn hướng về các em nhỏ tại Trung tâm nuôi dưỡng, bảo trợ trẻ em Tam Bình_ Thủ Đức đầy ý nghĩa.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu thuần năm 2018 tăng 31% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu tập trung vào doanh thu hoạt động cho vay chiếm 109% và doanh thu môi giới chiếm 25%. Chi phí hoạt động kinh doanh tăng chiếm 91% dẫn đến lợi nhuận chưa đạt theo kế hoạch đề ra trong năm. Vì vậy, mục tiêu tìm kiếm các cơ hội kinh doanh, phát triển chất lượng phục vụ chuyên nghiệp tốt nhất cho khách hàng là trọng tâm của Công ty.

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã có nhiều biện pháp từng bước củng cố, ổn định tình hình hoạt động của Công ty.

Với cơ cấu tổ chức mới, FNS thành lập các Ban thuộc Hội đồng quản trị, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban mảng kinh doanh, mảng vận hành và giám sát phù hợp với định hướng hoạt động. FNS chuẩn bị một tổ chức mới cho giai đoạn phát triển.

FNS tiếp tục củng cố hệ thống quản trị rủi ro, đẩy mạnh vai trò của kiểm soát nội bộ để hạn chế, ngăn ngừa rủi ro xảy ra theo chính sách quản lý hạn mục rủi ro áp dụng trên phạm vi toàn Công ty.

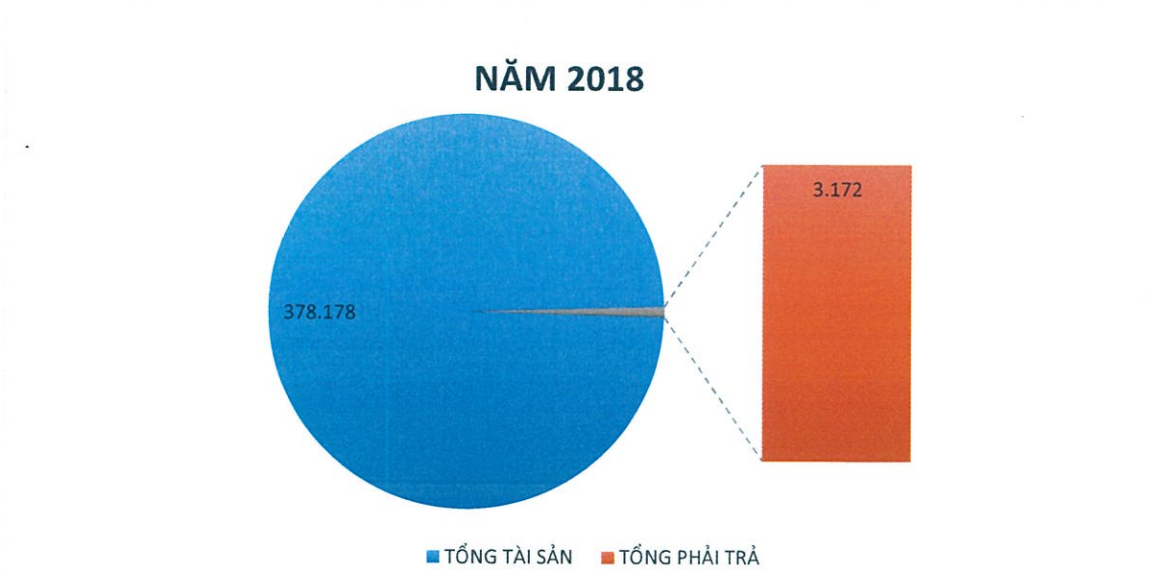
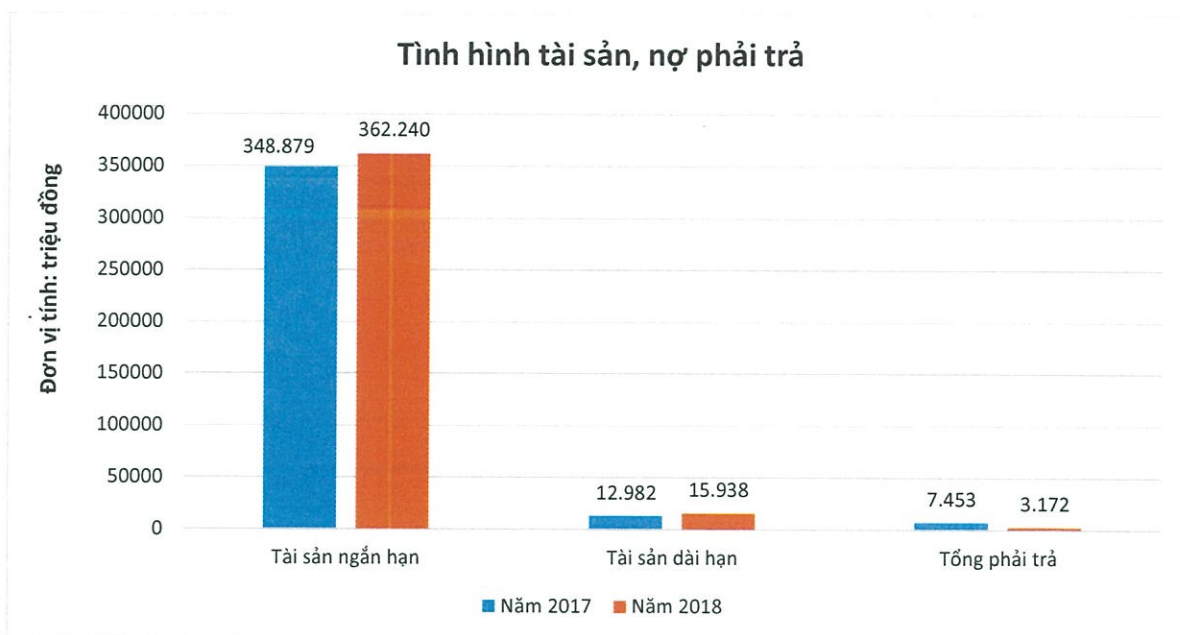
2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản, nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
TỔNG TÀI SẢN	361,861	378,178
A. Tài sản ngắn hạn	348,879	362,240
Tiền và các khoản tương đương tiền	87,553	16,051
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	82,336	128,587
Các khoản phải thu ngắn hạn	176,154	214,785
Tài sản ngắn hạn khác	2,836	2,817
B. Tài sản dài hạn	12,982	15,938
Các khoản phải thu dài hạn	0	0

Tài sản cố định	6,919	7,590
Bất động sản đầu tư	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,063	8,348
Tài sản dài hạn khác	0	0
TỔNG PHẢI TRẢ	7,453	3,172
Nợ ngắn hạn	7,453	3,172
Nợ dài hạn	0	0



Năm 2018, các khoản mục tài sản biến động tăng 5% phù hợp với diễn biến hoạt động của Công ty, là tập trung vào những lĩnh vực hoạt động lõi, thu phí dịch vụ, ít rủi ro, giữ vững ổn định hoạt động.

Tình hình về nợ phải trả đã được Công ty đẩy mạnh kiểm soát và xử lý trong năm 2018, đưa khoản nợ ngắn hạn phải trả giảm -57%, khoản nợ dài hạn cũng không phát sinh, mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty đã cơ cấu được nguồn vốn, tiến hành trả nợ theo lộ trình nhằm cải thiện năng lực tài chính Công ty.

3. Kế hoạch phát triển

Trong năm 2018, Công ty thay đổi về thương hiệu, hình ảnh và cải thiện cơ chế hoạt động nội bộ, củng cố các chức năng nhiệm vụ rõ ràng nhằm đẩy mạnh hiệu quả công tác quản lý Công ty được an toàn, bền vững, tập trung hoàn thành các mục tiêu đề ra như hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tăng cường quản trị rủi ro và tiêu chuẩn an toàn tài chính.

FNS xác định các mảng hoạt động tạo ra doanh thu chính cho Công ty là Đầu tư – Môi giới – Dịch vụ tài chính là cốt lõi, trọng tâm để tiến tới sự phát triển, tăng trưởng an toàn và bền vững trong các năm tiếp theo như sau:

▪ Tăng cường nhân lực kinh doanh

Tăng cường bổ sung đội ngũ nhân viên chất lượng cao để phục vụ khách hàng; tăng cường đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nội bộ; mở rộng mạng lưới kinh doanh.

Phát triển thị trường, mở rộng thị phần, gia tăng số lượng khách hàng dịch vụ thường xuyên với phân khúc thị trường là khách hàng chuyên nghiệp, khách hàng tổ chức.

Ổn định và đẩy mạnh việc phát triển hoạt động của Chi nhánh.

▪ Cải tiến dịch vụ, nghiệp vụ kiểm soát

Thực hiện khắc phục và phát triển hệ thống công nghệ thông tin, xây dựng các công cụ, các sản phẩm tối ưu đáp ứng nhu cầu công việc và khách hàng.

Liên tục giám sát các nguy cơ bảo mật cũng như sự cố để chủ động khắc phục và thông báo đến khách hàng yên tâm.

Đẩy mạnh hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro trong vận hành, nâng cao ý thức, trách nhiệm, khả năng nhìn nhận và chủ động đưa ra các phương án, kiến nghị xử lý, ngăn ngừa rủi ro kịp thời.

▪ Kế hoạch kinh doanh năm 2019:

Công ty đề ra mục tiêu doanh số năm 2019 là: 75.5 tỷ đồng và chi phí ở mức 43 tỷ đồng.

▪ Kế hoạch hoạt động năm 2019:

a. Hoạt động môi giới

- Xây dựng chính sách phát triển khách hàng thông qua các kênh kết nối và khai thác hệ thống khách hàng của ngân hàng dựa trên tiện ích hệ thống giao dịch trực tuyến của FNS hiện có.
- Tiếp tục bổ sung đội ngũ nhân viên toàn diện, xây dựng chính sách nguồn nhân lực tốt nhất nhằm thu hút và giữ vững các nhân sự có năng lực giỏi hợp tác với Công ty. Đồng thời quản lý, cân bằng được chi phí hợp lý để duy trì nguồn nhân lực cạnh tranh trên thị trường.
- Tăng cường huấn luyện về kỹ năng phân tích, tư vấn tài chính, đầu tư, dịch vụ khách hàng hiệu quả, tối ưu nhất.

b. Hoạt động Dịch vụ và phát triển sản phẩm

- Xây dựng các tiêu chí thẩm định tín dụng khách hàng, đưa ra các gói sản phẩm tài chính phù hợp, tăng hiệu quả kinh doanh nhưng đảm bảo an toàn.
- Hoàn thiện hệ thống sản phẩm theo các phân khúc khách hàng, cung cấp đội ngũ môi giới có đầy đủ kiến thức, công cụ phù hợp để hỗ trợ tư vấn khách hàng.
- Xây dựng các báo cáo song ngữ để phục vụ đối tượng khách hàng nước ngoài và từng bước tiếp cận các chuẩn mực báo cáo định chế tài chính quốc tế.
- Xây dựng phong cách phục vụ khách hàng chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu và tạo các điều kiện thuận lợi nhất để đem lại sự tiện ích cho khách hàng.

c. Hoạt động đầu tư tự doanh

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội để thực hiện đầu tư thị trường niêm yết và chưa niêm yết. Nhạy bén với tình hình thị trường để chuẩn mực phân bổ danh mục đầu tư ngắn hạn, dài hạn phù hợp trong từng thời kỳ nhằm hạn chế rủi ro, mang lại lợi nhuận tối ưu.
- Tất cả các khoản đầu tư phải đảm bảo yếu tố an toàn về vốn cho Công ty và cổ đông.

d. Hoạt động dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

- Đẩy mạnh các sản phẩm dịch vụ tư vấn tài chính phù hợp với xu hướng thị trường và chiến lược phát triển Công ty đặt trọng tâm như: Tư vấn tăng vốn, tư vấn phát hành trái phiếu, cổ phiếu, Tư vấn mua bán- sát nhập doanh nghiệp, Tư vấn huy động vốn, và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước, niêm yết...
- Song song với các tư vấn tài chính cho việc huy động vốn, thoái vốn..., Công ty xây dựng kế hoạch cho sản phẩm tư vấn về tái cấu trúc doanh nghiệp, tái cấu trúc tài chính và chuyển đổi doanh nghiệp, cổ phần hóa....

e. Mở rộng mạng lưới

- Xây dựng kế hoạch thành lập Chi nhánh Đà Nẵng.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá về các hoạt động của Công ty

Thị trường chứng khoán trong năm 2018 đã biến động khá nhanh, mạnh và sau đó chịu ảnh hưởng tác động khá nhiều của cuộc chiến thương mại Mỹ và Trung Quốc nhất là nửa cuối năm 2018.

Trong khoảng 4 tháng đầu thị trường diễn biến khá thuận và nhanh chóng theo hướng tăng có lúc đã vượt lên đỉnh 1170 điểm đã lập trong năm 2007 lên mốc 1204.33 điểm vào đầu tháng 4/2018, sau đó là chuỗi ngày diễn biến theo chiều hướng giảm là chính cho đến khi kết thúc năm 2018 thị trường đứng ở mốc là 892.54 điểm.

Như vậy cuối năm 2018 tính chung thị trường đã giảm 25.9% so với mốc cao nhất thị trường đạt được trong tháng 4/2018; và giảm 10.37% so với đầu năm 2018. Ngày 27.12.2018 Thông tư 128/2018/TT_BTC quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán sẽ áp dụng từ ngày 15.02.2019 về giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch tối đa chỉ là 0,5% giá trị giao dịch và không có mức sàn. Việc không quy định mức phí môi giới sàn là một thay đổi lớn về tư duy quản lý tại Thông tư 128, bởi Thông tư 242 hiện đang có hiệu lực quy định mức phí sàn là 0,15%. Với những thông tin thay đổi về giá dịch vụ trên thị trường chứng khoán sẽ là bức tranh cuộc chạy đua về việc cạnh tranh thị phần của các công ty chứng khoán. Từ đó, HĐQT đưa ra các nội dung Nghị quyết về chính sách, chiến lược phù hợp, kịp thời và nỗ lực không ngừng trong năm vừa qua nhằm hoàn thành các mục tiêu đã được giao và đã từng bước ổn định hoạt động trong các năm tiếp theo của Công ty.

a. Đối với công tác chỉ đạo, ổn định hoạt động kinh doanh Công ty

- Trong công tác quản trị, điều hành HĐQT đã cùng Ban Tổng Giám đốc có những chỉ đạo cụ thể trong công tác vận hành hoạt động của Công ty và đưa ra các quyết định về định hướng hoạt động và hỗ trợ kịp thời cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm HĐQT tích cực theo sát các hoạt động trong Công ty nhằm chỉ đạo, giải quyết kịp thời các công việc theo thẩm quyền của HĐQT.
- Trong công tác quản lý luôn tuân thủ pháp luật, HĐQT đã sửa đổi, bổ sung các Quy chế, chính sách quan trọng trong hoạt động của Công ty phù hợp với quy định hiện hành.
- Trong công tác giám sát, HĐQT thường xuyên có những cuộc họp với Ban Kiểm Soát thực hiện kiểm tra, giám sát tính hiệu quả của Ban điều hành tuân thủ đúng Luật, Điều lệ của Công ty, các chính sách và định hướng hoạt động tuân thủ đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm nâng cao hiệu quả, hạn chế rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định và an toàn.

b. Đối với công tác tổ chức bộ máy

Bộ máy công ty đã được xây dựng theo hướng tăng nhân sự kinh doanh và giảm nhân sự gián tiếp vừa đảm bảo các mặt hoạt động của Công ty và đảm bảo kinh doanh mang lại lợi nhuận.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm qua, Ban Tổng Giám đốc có những những đề xuất, kiến nghị, phản ánh phù hợp với tình hình thị trường nhằm đưa ra các khuyến nghị giúp HĐQT điều chỉnh các chính sách, ổn định công tác vận hành và đẩy mạnh doanh thu cho Công ty;

Triển khai, thực hiện tốt và hiệu quả nội dung của Nghị quyết được HĐQT thông qua.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, HĐQT sẽ tăng cường vai trò quản lý và giám sát đúng theo quyền hạn và nhiệm vụ được giao phó nhằm thực hiện tốt vai trò của HĐQT phấn đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch tài chính kinh doanh năm 2019 cụ thể như sau:

- Thực hiện đúng các chỉ tiêu kế hoạch tài chính, và mục tiêu lợi nhuận đề ra trong năm 2019
- Đẩy mạnh vai trò giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý để đảm bảo hiệu quả nguồn vốn và hiệu quả hoạt động, tuân thủ đúng các quy định pháp luật và thực thi kịp thời các Nghị Quyết Đại hội cổ đông giao phó.
- Giám sát Ban Tổng Giám đốc hoạt động hiệu quả, có những hỗ trợ kịp thời để công ty đạt mục tiêu lợi nhuận và thị phần cam kết.
- Chú trọng công tác kiểm soát, công tác quản trị rủi ro. Tiếp tục tiêu chuẩn hóa, kiện toàn các quy chế, quy trình, quy định quản lý và hoạt động Công ty.
- Đẩy mạnh thương hiệu, hình ảnh công ty thông qua các tổ chức sự kiện, tài trợ và trang diện tử của Công ty.
- Gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường, nâng cao tính chuyên nghiệp của nhân viên, hệ thống công nghệ thông tin, chiến lược kinh doanh từng thời kỳ.
- Mở rộng mạng lưới hoạt động và triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

	Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ
Ông	Lữ Bình Huy (miễn nhiệm ngày 20.03.2018)	Chủ tịch
Ông	Yau Hau Jan (bổ nhiệm ngày 20.03.2018)	Chủ tịch
Ông	Xu Chun	Thành viên
Ông	Lữ Bình Huy	Thành viên
Ông	Trầm Khải Hòa	Thành viên

Ông	Xu Zhi Wei	Thành viên
Ông	Trần Phát Minh (miễn nhiệm ngày 18.03.2018)	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Trinh (miễn nhiệm ngày 18.03.2018)	Thành viên

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Ban kiểm toán; Ban tiền lương; Ban Chiến lược

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018 có tổng cộng 10 cuộc họp Hội đồng quản trị được diễn ra. Nội dung chi tiết các cuộc họp từ 01.01.2018 đến 31.12.2018

Stt	Ngày	Số Biên Bản	Nội dung
1	12.02.2018	01/2018/BB-HĐQT-PNS	Thông qua việc đổi tên các Chi Nhánh của Công ty
2	01.03.2018	02/2018/BB-HĐQT-PNS	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017
3	19.03.2018	03/2018/BB-HĐQT-FSC	Kế hoạch phát triển của Công ty; Từ nhiệm của Ông Lữ Bình Huy_vị trí Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm Ông Yau Hau Jan_vị trí Chủ tịch HĐQT
4	23.03.2018	04/2018/BB-HĐQT-FSC	Thay đổi địa điểm của Công ty
5	04.05.2018	05/2018/BB-HĐQT-FSC	Tổ chức đại hội cổ đông bất thường lần 1
6	15.06.2018	06/2018/BB-HĐQT-FNS	Phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2018
7	18.06.2018	07/2018/BB-HĐQT-FNS	Chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình
8	28.06.2018	07.01/2018/BB-HĐQT-FNS	Bổ nhiệm vị trí Phụ trách Phòng Tư vấn doanh nghiệp nước ngoài
9	03.11.2018	08/2018/BB-HĐQT-FNS	Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc công ty FNS
10	03.11.2018	08/2018/BB-HĐQT-FNS	Tổ chức lại cơ cấu nhân sự của Công ty

2. Ban Kiểm Soát
a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát năm 2018

Thành viên Ban Kiểm Soát	Chức vụ
Ông Bùi Công Hội	Trưởng Ban
Ông Trần Dương Nghĩa	Thành viên
Ông See Chin Thye	Thành viên
Bà Lô Ngọc Linh (miễn nhiệm ngày 18.03.2018)	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Thuật (miễn nhiệm ngày 18.03.2018)	Thành viên

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2018, việc thực hiện công tác kiểm soát đối với Ban Điều Hành và Hội Đồng quản trị luôn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, hỗ trợ tích cực cho hoạt động của Công ty. Ban Kiểm Soát duy trì cơ chế làm việc theo đúng quy định và kết hợp chặt chẽ với Hội Đồng Quản trị và Ban Điều Hành trong quá trình thực thi chức trách của mình, đảm bảo hoạt động Công ty được vận hành tuân thủ theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

c. Các giao dịch, kinh phí hoạt động, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tuân thủ theo hạn mức đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê duyệt và đã được rà soát, kiểm toán.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2018

Năm 2018, Công ty đã lựa chọn Công ty kiểm toán Ernst & Young (E&Y) thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

1. Ý kiến kiểm toán

"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính"

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Chi tiết được đính kèm theo báo cáo thường niên

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2019

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Yau Hau Jan
YAU HAU JAN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh báo cáo tài chính	17 - 57

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 87/GP-UBCK ngày 27 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 330/UBCK-GP ngày 8 tháng 6 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 5 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 11 năm 2014 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 2 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 5 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 7, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 375.085.888.499 VND và tổng tài sản là 378.258.276.405 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Yau Hau Jan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2018
Ông Lữ Bình Huy	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2018
Ông Lữ Bình Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2018
Ông Xu Chun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2018
Ông Xu Zhi Wei	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Công Hội	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông See Chin Thye	Thành viên	Ngày 18 tháng 3 năm 2018
Ông Trần Dương Nghĩa	Thành viên	Ngày 18 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lữ Bình Huy, bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Kế toán Trưởng của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 3 tháng 12 năm 2018 là Bà Đinh Thị Bích Thủy. Từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến thời điểm lập báo cáo này, Kế toán Trưởng của Công ty là Bà Dương Thị Cẩm Vân.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 22 tháng 5 năm 2018, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lữ Bình Huy, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Từ ngày 23 tháng 5 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Yau Hau Jan, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị:




Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61434403/20341578

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan (Công ty), được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 8 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thụy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		362.240.028.327	348.879.601.277
110	I. Tài sản tài chính		359.423.090.673	346.043.122.726
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	16.050.674.519	87.553.447.609
111.1	1.1 Tiền		16.050.674.519	2.553.447.609
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	128.586.875.340	82.335.964.690
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	29.400.000.000	80.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	184.020.575.441	90.043.355.590
117	5. Các khoản phải thu	8	1.002.308.128	2.355.548.834
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.002.308.128	2.355.548.834
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.002.308.128	2.355.548.834
118	6. Trả trước cho người bán		18.540.000	-
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	344.117.245	3.754.806.003
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	2.816.937.654	2.836.478.551
131	1. Tạm ứng		291.400.000	106.976.249
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.449.369.642	669.407.385
135	3. Thuế GTGT được khấu trừ	17	-	3.048.038
136	4. Thuế và các khoản phải thu	17	1.076.168.012	2.057.046.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.018.248.078	12.982.835.524
220	I. Tài sản cố định		7.589.922.018	6.919.387.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.454.054.956	1.088.750.756
222	1.1 Nguyên giá		11.547.988.674	10.802.174.819
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(10.093.933.718)	(9.713.424.063)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.135.867.062	5.830.636.536
228	2.1 Nguyên giá		20.653.506.018	19.181.506.018
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(14.517.638.956)	(13.350.869.482)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		80.000.000	-
250	III. Tài sản dài hạn khác		8.348.326.060	6.063.448.232
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.599.953.360	1.599.953.360
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.963.222.880	100.456.690
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.785.149.820	4.363.038.182
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		378.258.276.405	361.862.436.801

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.172.387.906	7.453.033.609
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.172.387.906	7.453.033.609
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.240.313.856	5.395.888.541
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000	100.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	520.033.893	616.195.582
323	4. Phải trả người lao động		848.446.226	898.513.416
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		43.518.400	-
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		325.297.974	347.658.513
331	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	194.677.557	194.677.557
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		375.085.888.499	354.409.403.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	375.085.888.499	354.409.403.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	340.000.000.000	340.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		340.000.000.000	340.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.1	2.608.590.077	1.838.987.785
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.1	2.608.590.077	1.838.987.785
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	19	29.868.708.345	10.731.427.622
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		24.353.013.846	59.537.407.385
417.2	4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		5.515.694.499	(48.805.979.763)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		378.258.276.405	361.862.436.801

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.972.865.605	4.972.865.605
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		34.000.000	34.000.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)	20.1	33.775.110.000	97.758.830.000
	3.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		33.775.110.000	97.758.830.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.2	11.024.210.000	10.982.910.000
	4.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		11.024.210.000	10.982.910.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)	20.3	44.356.390.000	47.894.890.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Phân loại lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.4	7.331.331.690.000	7.353.354.340.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.143.558.630.000	1.486.436.380.000
021.2	b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		205.000.000	111.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		3.299.485.210.000	3.477.685.210.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.874.152.150.000	2.378.697.390.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		13.930.700.000	10.424.360.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.5	10.487.160.000	60.265.850.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.487.160.000	59.955.850.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	310.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.6	7.751.300.000	10.182.660.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	20.7	84.730.000	15.050.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư		40.157.375.557	34.122.822.565
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	27.856.081.390	22.687.142.509
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20.8	12.301.286.667	11.435.666.556
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		7.500	13.500
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.9	40.157.368.057	34.122.809.065
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		39.935.535.807	33.699.273.810
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		221.832.250	423.535.255
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	20.10	7.500	13.500

Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Người lập

Bà Dương Thị Cẩm Vân
Kế toán Trưởng



Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		92.993.376.331	68.972.970.561
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	12.352.393.117	6.416.189.494
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	79.529.834.833	59.397.762.853
01.3	1.3 Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	1.111.148.381	3.159.018.214
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	21.3	5.024.544.528	6.858.837.337
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.3	16.260.413.627	7.785.869.238
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	8.307.429.741	6.635.365.879
08	5. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	22	-	1.700.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	3.300.275.043	3.866.392.421
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22	-	52.500.000
11	8. Doanh thu khác	22	22.736.000	88.377.493
20	Cộng doanh thu hoạt động		125.908.775.270	95.960.312.929
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		67.106.132.913	32.593.459.620
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	41.897.972.342	-
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	25.208.160.571	32.589.869.522
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	3.590.098
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	23	1.056.278.018	739.776.157
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	4.952.630.592	3.187.283.930
29	4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		73.060.000	-
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	4.159.181.827	4.236.709.372
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		751.992.562	82.225.613
40	Cộng chi phí hoạt động		78.099.275.912	40.839.454.692
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	26	396.308.307	395.508.826
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		396.308.307	395.508.826

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		104.999.971	132.274.070
60	Cộng chi phí tài chính		104.999.971	132.274.070
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	27	26.443.843.520	19.973.215.476
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		21.656.964.174	35.410.877.517
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		400.000	334.044.090
72	2. Chi phí khác		-	201.388.898
80	Cộng kết quả hoạt động khác		400.000	132.655.192
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		21.657.364.174	35.543.532.709
91	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(32.664.310.088)	8.735.639.378
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		54.321.674.262	26.807.893.331
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	28	980.878.867	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	980.878.867	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		20.676.485.307	35.543.532.709
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		20.676.485.307	35.543.532.709
500	XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		608	1.045
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	29	608	1.045
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	29	608	1.045



Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Người lập



Bà Dương Thị Cẩm Vân
Kế toán Trưởng



Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(193.782.455.880)	(141.966.992.500)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		222.917.753.500	147.298.441.500
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(192.078.065)	(151.419.502)
04	4. Cổ tức đã nhận		1.339.970.186	2.885.183.214
05	5. Tiền lãi đã thu		4.306.602.751	6.736.777.779
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(104.999.971)	(132.274.070)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(10.108.442.607)	(12.717.370.790)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(11.668.045.987)	(10.470.282.588)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	17	(4.828.764.610)	(4.987.854.270)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(5.000.000)	-
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		366.619.840.054	965.322.810.160
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(443.699.738.606)	(909.324.433.739)
20	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(69.205.359.235)	42.492.585.194
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(2.297.813.855)	(865.454.545)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		400.000	334.044.090
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.297.413.855)	(531.410.455)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		212.755.570.950	196.983.554.372
	1.1 Tiền vay khác		212.755.570.950	196.983.554.372
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(212.755.570.950)	(196.983.554.372)
	2.1 Tiền vay khác		(212.755.570.950)	(196.983.554.372)
40	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(71.502.773.090)	41.961.174.739
60	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	87.553.447.609	45.592.272.870
61	1. Tiền		2.553.447.609	30.592.272.870
62	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	15.000.000.000
70	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	16.050.674.519	87.553.447.609
71	1. Tiền		16.050.674.519	2.553.447.609
72	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-CTCK

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.636.517.687.700	2.562.154.596.850
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.594.350.841.800)	(1.730.534.132.850)
08	3. Chi tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		(29.707.280.530)	(875.098.455.261)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.425.006.378)	(1.463.059.711)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		44.132.321.320	29.890.908.694
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(44.132.327.320)	(29.890.900.194)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		6.034.552.992	(44.941.042.472)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		34.122.822.565	79.063.865.037
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		34.122.822.565	79.063.865.037
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	22.687.142.509	18.014.177.220
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.8	11.435.666.556	61.049.682.817
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		13.500	5.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		40.157.375.557	34.122.822.565
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		40.157.375.557	34.122.822.565
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	27.856.081.390	22.687.142.509
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.8	12.301.286.667	11.435.666.556
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.500	13.500


Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Người lập


Bà Dương Thị Cẩm Vân
Kế toán Trưởng


Ông Yau Hieu Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 1 2018 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	19.1	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.1	1.838.987.785	1.838.987.785	-	769.602.292	-	-	1.838.987.785	2.608.590.077
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.1	1.838.987.785	1.838.987.785	-	769.602.292	-	-	1.838.987.785	2.608.590.077
4. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối	19.2	(24.812.105.067)	10.731.427.622	35.543.532.709	-	54.321.674.262	(35.184.393.539)	10.731.427.622	29.868.708.345
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		50.801.768.007	59.537.407.385	8.735.639.378	-	-	(35.184.393.539)	59.537.407.385	24.353.013.846
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(75.613.873.094)	(48.805.979.763)	26.807.893.331	-	54.321.674.262	-	(48.805.979.763)	5.515.694.499
TỔNG CỘNG		318.865.870.483	354.409.403.192	35.543.532.709	-	55.860.878.846	(35.184.393.539)	354.409.403.192	375.085.888.499


Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Người lập


Bà Dương Thị Cẩm Vân
Kế toán Trưởng




Ông Yau Hào Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 87/GP-UBCK ngày 27 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 330/UBCK-GP ngày 8 tháng 6 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 5 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 11 năm 2014 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 2 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 5 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 7, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 60 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 55 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 375.085.888.499 VND và tổng tài sản là 378.258.276.405 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

4.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	31.216.698	3.092.736
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	16.019.457.821	87.550.354.873
	16.050.674.519	87.553.447.609

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	20.232.138	306.100.025.700
- Cổ phiếu	20.232.138	306.100.025.700
b. Của nhà đầu tư	302.133.728	5.242.344.834.600
- Cổ phiếu	302.104.298	5.241.820.525.700
- Chứng chỉ quỹ	29.430	524.308.900
	322.365.866	5.548.444.860.300

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	69.989.422.207	57.420.682.040	45.960.807.153	35.642.239.400
EIB	18.088.798.188	17.849.780.350	19.378.471.013	17.135.310.500
KDC	9.334.773.677	3.610.906.200	9.386.668.800	5.926.580.000
DPM	6.348.722.197	4.855.156.000	7.984.600.000	5.887.130.000
VPB	6.283.685.018	4.987.579.800	-	-
CII	4.785.242.193	4.834.466.000	-	-
BMI	2.969.142.471	2.755.377.000	-	-
DBC	2.754.491.262	2.522.000.000	-	-
CTG	2.598.857.700	2.123.038.600	-	-
AAA	2.545.285.714	2.205.000.000	-	-
GEX	2.241.200.000	1.692.880.200	-	-
VDS	1.841.840.000	1.381.050.000	1.841.840.000	1.500.000.000
SKG	1.644.128.500	1.050.000.000	1.644.128.500	1.582.500.000
FLC	1.501.799.914	1.285.097.660	-	-
SCS	1.397.497.000	1.224.000.000	-	-
NT2	1.365.160.000	1.230.000.000	-	-
PPC	1.196.007.488	1.152.970.000	-	-
NLG	838.500.000	774.000.000	-	-
DRH	812.143.000	639.030.000	-	-
VCB	604.483.477	535.428.000	208.800	434.400
TLG	454.288.000	422.500.000	-	-
TLD	211.615.900	205.500.000	-	-
PVS	159.702.199	72.688.000	4.923.700.000	2.808.400.000
Cổ phiếu khác	12.058.309	12.234.230	801.190.040	801.884.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	53.081.758.634	71.166.193.300	85.181.137.300	46.693.725.290
ABB	21.213.765.534	39.038.606.100	28.684.505.300	28.729.060.290
OCB	14.965.500.000	15.230.700.000	-	-
SGB	13.179.492.000	13.179.492.000	13.179.492.000	13.179.492.000
PGBANK	3.015.000.000	3.015.000.000	-	-
SCB	668.564.000	668.564.000	668.564.000	668.564.000
KLB	22.935.600	23.779.200	307.200.000	322.560.000
ACE	16.500.000	10.050.000	16.500.000	13.450.000
NTB	1.500	2.000	42.324.876.000	3.780.599.000
	123.071.180.841	128.586.875.340	131.141.944.453	82.335.964.690

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.400.000.000	29.400.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	29.400.000.000	29.400.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với mức lãi suất 6,4%/năm, có kỳ hạn gốc 12 tháng.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (Trình bày lại)	Giá trị hợp lý VND (Trình bày lại)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	173.855.292.315	173.855.292.315	87.520.881.615	87.520.881.615
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	10.165.283.126	10.165.283.126	2.522.473.975	2.522.473.975
	184.020.575.441	184.020.575.441	90.043.355.590	90.043.355.590

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Năm nay				Năm trước			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá	
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
EIB	18.088.798.188	-	(239.017.838)	17.849.780.350	19.378.471.013	-	(2.243.160.513)	17.135.310.500
KDC	9.334.773.677	-	(5.723.867.477)	3.610.906.200	9.386.668.800	-	(3.460.088.800)	5.926.580.000
DPM	5.348.722.197	-	(1.493.566.197)	4.855.156.000	7.984.600.000	-	(2.097.470.000)	5.887.130.000
VPB	5.283.685.018	-	(1.296.105.218)	4.987.579.800	-	-	-	-
CII	4.785.242.193	49.223.807	-	4.834.466.000	-	-	-	-
BMI	2.969.142.471	-	(213.765.471)	2.755.377.000	-	-	-	-
DBC	2.754.491.262	-	(232.491.262)	2.522.000.000	-	-	-	-
CTG	2.598.857.700	-	(475.819.100)	2.123.038.600	-	-	-	-
AAA	2.545.285.714	-	(340.285.714)	2.205.000.000	-	-	-	-
GEX	2.241.200.000	-	(548.319.800)	1.692.880.200	-	-	-	-
VDS	1.841.840.000	-	(460.790.000)	1.381.050.000	1.841.840.000	-	(341.840.000)	1.500.000.000
SKG	1.644.128.500	-	(594.128.500)	1.050.000.000	1.644.128.500	-	(61.628.500)	1.582.500.000
FLC	1.501.799.914	-	(216.702.254)	1.285.097.660	-	-	-	-
SCS	1.397.497.000	-	(173.497.000)	1.224.000.000	-	-	-	-
NT2	1.365.160.000	-	(135.160.000)	1.230.000.000	-	-	-	-
PPC	1.196.007.488	-	(43.037.488)	1.152.970.000	-	-	-	-
NLG	838.500.000	-	(64.500.000)	774.000.000	-	-	-	-
DRH	812.143.000	-	(173.113.000)	639.030.000	-	-	-	-
VCB	604.483.477	-	(69.055.477)	535.428.000	208.800	225.600	-	434.400
TLG	454.288.000	-	(31.788.000)	422.500.000	-	-	-	-
TLD	211.615.900	-	(6.115.900)	205.500.000	-	-	-	-
PVS	159.702.199	-	(87.014.199)	72.688.000	4.923.700.000	-	(2.115.300.000)	2.808.400.000
Cổ phiếu khác	12.058.309	691.807	(515.886)	12.234.230	801.190.040	980.185	(285.725)	801.884.500
	69.989.422.207	49.915.614	(12.618.655.781)	57.420.682.040	45.960.807.153	1.205.785	(10.319.773.538)	35.642.239.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Năm nay				Năm trước			
	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch giảm VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
ABB	21.213.765.534	17.824.840.566	-	39.038.606.100	28.684.505.300	44.554.990	-	28.729.060.290
OCB	14.965.500.000	265.200.000	-	15.230.700.000	-	-	-	-
SGB	13.179.492.000	-	-	13.179.492.000	13.179.492.000	-	-	13.179.492.000
PGBANK	3.015.000.000	-	-	3.015.000.000	-	-	-	-
SCB	668.564.000	-	-	668.564.000	668.564.000	-	-	668.564.000
KLB	22.935.600	843.600	-	23.779.200	307.200.000	15.360.000	-	322.560.000
ACE	16.500.000	-	(6.450.000)	10.050.000	16.500.000	-	(3.050.000)	13.450.000
NTB	1.500	500	-	2.000	42.324.876.000	-	(38.544.277.000)	3.780.599.000
	53.081.758.634	18.090.884.666	(6.450.000)	71.166.193.300	85.181.137.300	59.914.990	(38.547.327.000)	46.693.725.290
	123.071.180.841	18.140.800.280	(12.625.105.781)	128.586.875.340	131.141.944.453	61.120.775	(48.867.100.538)	82.335.964.690
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")								
Tiền gửi có kỳ hạn	29.400.000.000	-	-	29.400.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Các khoản cho vay								
Cho vay hoạt động ký quỹ	173.855.292.315	-	-	173.855.292.315	87.520.881.615	-	-	87.520.881.615
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	10.165.283.126	-	-	10.165.283.126	2.522.473.975	-	-	2.522.473.975
	184.020.575.441	-	-	184.020.575.441	90.043.355.590	-	-	90.043.355.590

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	957.299.728	2.081.712.334
Dự thu cổ tức	45.008.400	273.836.500
	1.002.308.128	2.355.548.834

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu phí lưu ký	324.022.653	3.728.383.805
Phải thu phí môi giới	20.094.592	26.422.198
	344.117.245	3.754.806.003

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng cho nhân viên	291.400.000	106.976.249
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.449.369.642	669.407.385
- Công cụ, dụng cụ	301.869.458	-
- Tiền thuê văn phòng	33.572.917	32.708.569
- Các dịch vụ khác	1.113.927.267	636.698.816
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh số 17)	-	3.048.038
Phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 17)	1.076.168.012	2.057.046.879
	2.816.937.654	2.836.478.551

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	582.550.300	6.919.682.539	3.254.400.000	45.541.980	10.802.174.819
Mua trong năm	-	631.255.455	-	114.558.400	745.813.855
Số cuối năm	582.550.300	7.550.937.994	3.254.400.000	160.100.380	11.547.988.674
Khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	582.550.300	6.880.558.096	2.204.773.687	45.541.980	9.713.424.063
Khấu hao trong năm	-	63.154.612	304.626.331	12.728.712	380.509.655
Số cuối năm	582.550.300	6.943.712.708	2.509.400.018	58.270.692	10.093.933.718
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	39.124.443	1.049.626.313	-	1.088.750.756
Số cuối năm	-	607.225.286	744.999.982	101.829.688	1.454.054.956

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.755.083.910 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.423.044.728 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.959.848.594	221.657.424	19.181.506.018
Mua trong năm	1.472.000.000	-	1.472.000.000
Số cuối năm	<u>20.431.848.594</u>	<u>221.657.424</u>	<u>20.653.506.018</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	13.129.212.058	221.657.424	13.350.869.482
Hao mòn trong năm	1.166.769.474	-	1.166.769.474
Số cuối năm	<u>14.295.981.532</u>	<u>221.657.424</u>	<u>14.517.638.956</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>5.830.636.536</u>	-	<u>5.830.636.536</u>
Số cuối năm	<u>6.135.867.062</u>	-	<u>6.135.867.062</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.862.536.018 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.197.711.386 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	1.584.953.360	1.584.953.360
Ký cược, ký quỹ cho các hoạt động khác	15.000.000	15.000.000
	<u>1.599.953.360</u>	<u>1.599.953.360</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công cụ, dụng cụ	546.585.768	-
Thuê đường truyền	51.428.573	50.742.859
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.365.208.539	49.713.831
	<u>1.963.222.880</u>	<u>100.456.690</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/QĐ-VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.665.149.820	4.243.038.182
	4.785.149.820	4.363.038.182

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND (Trình bày lại)</i>
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	984.656.539	5.264.179.050
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	255.657.317	131.709.491
	1.240.313.856	5.395.888.541

Bao gồm trong các khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là các khoản phải trả tiền mua chứng khoán của các giao dịch phát sinh trong ngày cuối tháng mà Công ty đã tài trợ cho khách hàng thông qua các khoản cho vay ký quỹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.057.046.879)	980.878.867	-	(1.076.168.012)
Thuế giá trị gia tăng	(3.048.038)	177.592.679	(173.319.569)	1.225.072
Thuế thu nhập cá nhân	616.195.582	4.538.775.905	(4.636.162.666)	518.808.821
- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	89.369.213	957.291.724	(936.234.232)	110.426.705
- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư từ chuyển nhượng vốn, đầu tư vốn	127.009.634	1.014.406.262	(1.135.053.720)	6.362.176
- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư từ chuyển nhượng chứng khoán	399.816.735	2.567.077.919	(2.564.874.714)	402.019.940
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Thuế khác	-	14.282.375	(14.282.375)	-
	(1.443.899.335)	5.716.529.826	(4.828.764.610)	(556.134.119)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	(2.060.094.917)			(1.076.168.012)
<i>Phải trả</i>	616.195.582			520.033.893

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	194.677.557	194.677.557

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	340.000.000.000	1.838.987.785	1.838.987.785	10.731.427.622	354.409.403.192
Trích lập quỹ trong năm	-	769.602.292	769.602.292	(1.539.204.584)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.676.485.307	20.676.485.307
Số cuối năm	340.000.000.000	2.608.590.077	2.608.590.077	29.868.708.345	375.085.888.499

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Đầu tư Sunvie	16.660.000	166.600.000.000	49,00%
Bùi Tố Bình	3.366.000	33.660.000.000	9,90%
Lữ Bình Huy	1.700.000	17.000.000.000	5,00%
Khác	12.274.000	122.740.000.000	36,10%
	34.000.000	340.000.000.000	100,00%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	34.000.000 <i>34.000.000</i>	34.000.000 <i>34.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán <i>Cổ phiếu thường</i>	34.000.000 <i>34.000.000</i>	34.000.000 <i>34.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	34.000.000 <i>34.000.000</i>	34.000.000 <i>34.000.000</i>

19.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	24.353.013.846	59.537.407.385
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	<i>5.515.694.499</i>	<i>(48.805.979.763)</i>
	<u>29.868.708.345</u>	<u>10.731.427.622</u>

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK*

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> <i>(Phân loại lại)</i>
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	<u>33.775.110.000</u>	<u>97.758.830.000</u>

20.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") và chưa giao dịch của CTCK*

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> <i>(Phân loại lại)</i>
Mệnh giá tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	<u>11.024.210.000</u>	<u>10.982.910.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Mệnh giá cổ phiếu	44.356.390.000	47.894.890.000

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND (Phân loại lại)</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.143.558.630.000	1.486.436.380.000
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	205.000.000	111.000.000
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	3.299.485.210.000	3.477.685.210.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.874.152.150.000	2.378.697.390.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.930.700.000	10.424.360.000
	7.331.331.690.000	7.353.354.340.000

20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND (Phân loại lại)</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.487.160.000	59.955.850.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	310.000.000
	10.487.160.000	60.265.850.000

20.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Cổ phiếu	7.751.300.000	10.182.660.000

20.7 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Cổ phiếu	84.730.000	15.050.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.856.081.390	22.687.142.509
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.856.081.390	22.687.142.509
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	12.301.286.667	11.435.666.556
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	11.885.613.536	8.761.982.514
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	415.673.131	2.673.684.042
	40.157.368.057	34.122.809.065

20.9 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	39.935.535.807	33.699.273.810
- Nhà đầu tư nước ngoài	221.832.250	423.535.255
	40.157.368.057	34.122.809.065

20.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	7.500	13.500

20.11 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh số 9)	324.022.653	3.728.383.805
Phải trả phí môi giới chứng khoán (Thuyết minh số 9)	20.094.592	26.422.198
	344.117.245	3.754.806.003

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

21.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND
1	Cổ phiếu niêm yết	12.023.338		125.817.753.500	162.682.592.959	(36.864.839.459)
	NTB	7.561.198	500	3.780.599.000	42.324.876.000	(38.544.277.000)
	STB	580.000	12.625	7.322.750.000	6.183.594.160	1.139.155.840
	EIB	354.100	14.078	4.985.065.000	5.060.632.165	(75.567.165)
	MBE	312.000	22.714	7.086.800.000	6.970.995.400	115.804.600
	TCB	250.000	29.280	7.320.000.000	6.628.991.500	691.008.500
	REE	200.000	35.098	7.019.500.000	6.689.975.530	329.524.470
	SHB	192.400	8.856	1.703.880.000	1.639.573.915	64.306.085
	HPG	150.000	37.957	5.693.500.000	5.340.000.000	353.500.000
	CVT	143.300	26.085	3.738.050.000	3.584.313.000	153.737.000
	VIC	134.230	100.590	13.502.240.000	13.644.331.490	(142.091.490)
	BSR	130.000	18.698	2.430.750.000	2.257.660.000	173.090.000
	PPC	121.810	19.495	2.374.661.500	2.285.422.012	89.239.488
	CTG	120.000	27.169	3.260.250.000	3.114.988.430	145.261.570
	VPB	120.000	26.531	3.183.750.000	3.168.174.122	15.575.878
	PVS	119.000	20.450	2.433.600.000	4.763.997.801	(2.330.397.801)
	GTN	105.000	11.850	1.244.250.000	1.160.621.000	63.629.000
	VNM	104.890	138.519	14.529.208.000	14.327.812.522	201.395.478
	POW	100.000	15.224	1.522.410.000	1.345.000.000	177.410.000
	HUT	100.000	5.800	580.000.000	520.000.000	60.000.000
	VIX	100.000	8.599	859.940.000	808.860.000	51.080.000
	Cổ phiếu khác	1.025.410	30.472	31.246.550.000	30.842.773.912	403.776.088

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.500.000	11.000	16.500.000.000	9.180.739.766	7.319.260.234
	ABB	1.500.000	11.000	16.500.000.000	9.180.739.766	7.319.260.234
				142.317.753.500	171.863.332.725	(29.545.579.225)

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

12.352.393.117
(41.897.972.342)

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2017 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
1	Cổ phiếu niêm yết	69.989.422.207	57.420.682.040	(12.568.740.167)	(10.318.567.753)	(2.250.172.414)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	53.081.758.634	71.166.193.300	18.084.434.666	(38.487.412.010)	56.571.846.676
		123.071.180.841	128.586.875.340	5.515.694.499	(48.805.979.763)	54.321.674.262

Trong đó:

- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

79.529.834.833
(25.208.160.571)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	1.111.148.381	3.159.018.214
Lãi từ tài sản tài chính HTM	5.024.544.528	6.858.837.337
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	16.260.413.627	7.785.869.238
	22.396.106.536	17.803.724.789

22. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.307.429.741	6.635.365.879
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.300.275.043	3.866.392.421
Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1.700.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	52.500.000
Doanh thu khác	22.736.000	88.377.493
	11.630.440.784	12.342.635.793

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	840.538.492	566.957.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.335.000	74.329.002
Chi phí khác	154.404.526	98.489.532
	1.056.278.018	739.776.157

24. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
Chi phí hoa hồng	1.752.066.385	719.647.797
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	1.575.362.159	1.262.307.168
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	790.549.768	439.858.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.857.736	389.770.002
Chi phí khác	385.794.544	375.700.000
	4.952.630.592	3.187.283.930

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lưu ký	3.865.110.384	3.880.406.028
Chi phí lương	294.071.443	356.303.344
	4.159.181.827	4.236.709.372

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i> <i>(Phân loại lại)</i>
Doanh thu lãi Quỹ Hỗ trợ thanh toán	230.033.573	237.190.808
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	166.274.734	158.318.018
	396.308.307	395.508.826

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lương và các khoản khác theo lương	11.101.717.251	11.003.390.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.774.076.582	5.708.636.790
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.542.526.160	1.133.127.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.037.086.393	1.342.896.160
Chi phí công cụ, dụng cụ	992.210.874	64.936.907
Chi phí văn phòng phẩm	76.217.444	42.131.681
Chi phí khác	1.920.008.816	678.095.496
	26.443.843.520	19.973.215.476

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	980.878.867	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trước thuế	21.657.364.174	35.543.532.709
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.331.472.835	7.108.706.542
Các khoản điều chỉnh tăng	13.786.049.581	12.018.003.515
<i>Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>	<i>8.623.179.162</i>	<i>5.408.269.611</i>
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>5.041.632.114</i>	<i>6.517.973.904</i>
<i>Chi phí hoạt động không được khấu trừ</i>	<i>121.238.305</i>	<i>91.760.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.128.196.643)	(12.511.356.213)
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>(15.905.966.967)</i>	<i>(11.879.552.570)</i>
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>(222.229.676)</i>	<i>(631.803.643)</i>
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.056.887.894)	(6.615.353.844)
Chi phí thuế ước tính	932.437.879	-
Phạt thuế TNDN các năm trước	48.440.988	-
Chi phí thuế TNDN	980.878.867	-

28.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017 VND (Trình bày lại)	Đã chuyển lỗ trong năm 2018 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018 VND
2015	2020	9.659.389.502	(9.659.389.502)	-	-
2016	2021	28.701.819.188	(23.417.379.718)	(5.284.439.470)	-
		38.361.208.690	(33.076.769.220)	(5.284.439.470)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	20.676.485.307	35.543.532.709
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông - Đơn vị	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	608	1.045
Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	608	1.045

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Các bên liên quan với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.252.013.232	2.953.098.347
Nhân sự chủ chốt (Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc)	Thu nhập và thù lao	2.542.865.793	2.998.927.222

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	
		<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Các bên liên quan với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Phải thu phí lưu ký	44.990.487	3.344.252.436

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	1.333.491.920	1.603.264.460
Trên 1 - 5 năm	1.752.311.773	3.699.805.520
	3.085.803.693	5.303.069.980

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và UPCoM của Công ty là 57.454.513.240 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.758.848.400 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 5.745.451.324 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.975.884.840 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 5.745.451.324 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.975.884.840 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Tổng Giám đốc của Công ty đã rà soát giá trị tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đến thời hạn trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm					Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.050.674.519	-	-	-	-	-	16.050.674.519
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.400.000.000	-	-	-	-	-	29.400.000.000
Các khoản cho vay - góp	184.020.575.441	-	-	-	-	-	184.020.575.441
Tài sản tài chính khác	2.622.356.080	220.488.250	59.149.717	-	-	44.384.686	2.946.378.733
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	1.002.308.128	-	-	-	-	-	1.002.308.128
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	20.094.592	220.488.250	59.149.717	-	-	44.384.686	344.117.245
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.599.953.360	-	-	-	-	-	1.599.953.360
	232.093.606.040	220.488.250	59.149.717	-	-	44.384.686	232.417.628.693

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây: tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	16.050.674.519	-	-	-	16.050.674.519
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	128.586.875.340	-	-	128.586.875.340
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	29.400.000.000	-	-	29.400.000.000
Các khoản cho vay - góp	-	-	184.020.575.441	-	-	184.020.575.441
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp - góp	324.022.653	-	20.094.592	-	-	344.117.245
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	-	-	1.002.308.128	-	-	1.002.308.128
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.599.953.360	-	1.599.953.360
	324.022.653	16.050.674.519	343.029.853.501	1.599.953.360	-	361.004.504.033
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.240.313.856	-	-	1.240.313.856
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	323.463.183	-	-	323.463.183
	-	-	1.563.777.039	-	-	1.563.777.039
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	324.022.653	16.050.674.519	341.466.076.462	1.599.953.360	-	359.440.726.994

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chi tiết như sau:

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

	Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND	Trình bày lại VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	343.933.807.108	4.945.794.169	348.879.601.277
<i>l. Tài sản tài chính</i>	<i>341.097.328.557</i>	<i>4.945.794.169</i>	<i>346.043.122.726</i>
4. Các khoản cho vay	85.097.561.421	4.945.794.169	90.043.355.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	356.916.642.632	4.945.794.169	361.862.436.801
C. NỢ PHẢI TRẢ	2.507.239.440	4.945.794.169	7.453.033.609
<i>l. Nợ phải trả ngắn hạn</i>	<i>2.507.239.440</i>	<i>4.945.794.169</i>	<i>7.453.033.609</i>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	450.094.372	4.945.794.169	5.395.888.541
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	356.916.642.632	4.945.794.169	361.862.436.801

31. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính – Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)	21.834.650.000	75.924.180.000	97.758.830.000
3.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	21.834.650.000	75.924.180.000	97.758.830.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	86.907.090.000	(75.924.180.000)	10.982.910.000
4.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	86.907.090.000	(75.924.180.000)	10.982.910.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

31. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính – Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	6.797.985.210.000	555.369.130.000	7.353.354.340.000
a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.421.248.850.000	65.187.530.000	1.486.436.380.000
c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	2.987.503.610.000	490.181.600.000	3.477.685.210.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	615.634.980.000	(555.369.130.000)	60.265.850.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	125.143.380.000	(65.187.530.000)	59.955.850.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố	490.181.600.000	(490.181.600.000)	-

4-
NG
PH
3K
N/
H

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

31. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

	Năm trước (Số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	75.831.807.898	(6.858.837.337)	68.972.970.561
1.3 Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	10.017.855.551	(6.858.837.337)	3.159.018.214
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	-	6.858.837.337	6.858.837.337
8. Doanh thu khác	325.568.301	(237.190.808)	88.377.493
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	32.589.869.522	3.590.098	32.593.459.620
1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	-	3.590.098	3.590.098
2. Chi phí hoạt động tự doanh	707.586.625	32.189.532	739.776.157
3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.223.063.560	(35.779.630)	3.187.283.930
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	158.318.018	237.190.808	395.508.826

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

31. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

d. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm trước (Số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Năm nay (Phân loại lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	939.821.880.138	25.500.930.022	965.322.810.160
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(884.688.958.262)	(24.525.657.295)	(909.214.615.557)

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	-	(975.272.727)	(975.272.727)
--	---	---------------	---------------

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Năm trước (Số liệu đã trình bày) VND	Phân loại lại VND	Năm nay (Phân loại lại) VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	2.508.294.862.051	53.859.734.799	2.562.154.596.850
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(3.138.328.282.577)	1.407.794.149.727	(1.730.534.132.850)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	586.555.429.265	(586.555.429.265)	-
4. Chi tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	-	(875.098.455.261)	(875.098.455.261)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.995.672.669	(1.104.763.975)	29.890.908.694
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(30.995.664.169)	1.104.763.975	(29.890.900.194)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Nguyễn Thị Đoàn Thùy
Người lập


Bà Dương Thị Cẩm Vân
Kế toán Trưởng


Ông Yau Hau Jan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019